



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

**Địa chỉ: Đường ĐT751, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành,
Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
Điện thoại: 02713 640502, Fax: 02713 667260
Mã số thuế: 3800 100 464**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2022

Tháng 01 năm 2023

AMSC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố 3, P.Minh Thành, TX.Chơn Thành, T.Bình Phước

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số thuế: 3800 100 464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ IV NĂM 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 2022	Số đầu năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		375.508.466.811	258.879.588.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		220.893.181.158	156.213.171.705
1. Tiền	111		19.393.181.158	36.213.171.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		201.500.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.000.000.000	50.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.658.016.713	22.010.464.795
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.955.276.265	29.322.419.335
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.702.740.448	12.178.845.460
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	(19.490.800.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		33.457.000.000	30.358.000.000
1. Hàng tồn kho	141		33.457.000.000	30.358.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		500.268.940	297.951.961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49.822.044	81.755.130
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		450.446.896	216.196.831
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		627.862.305.184	770.220.325.987
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000.000	55.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		35.509.200.000	55.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(30.509.200.000)	0

380/ CC CC C S ON T

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		368.665.561.119	416.072.499.243
1. Tài sản cố định hữu hình	221		368.665.561.119	416.072.499.243
- Nguyên giá	222		546.030.997.422	575.038.707.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(177.365.436.303)	(158.966.208.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51.123.476.156	45.738.712.544
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51.123.476.156	45.738.712.544
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32.000.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		32.000.000.000	8.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		171.073.267.909	245.409.114.200
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		171.073.267.909	245.409.114.200
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.003.370.771.995	1.029.099.914.448
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 2022	Số đầu năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		189.408.851.995	215.137.994.448
I. Nợ ngắn hạn	310		177.781.549.613	195.510.692.066
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.206.525.713	3.361.106.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.343.129.977	2.363.973.333
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		21.888.032.224	32.744.753.321
4. Phải trả người lao động	314		25.927.446.140	45.782.094.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		105.000.000	95.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.182.467.032	13.613.161.032

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố 3, P.Minh Thành, TX.Chơn Thành, T.Bình Phước

Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2022

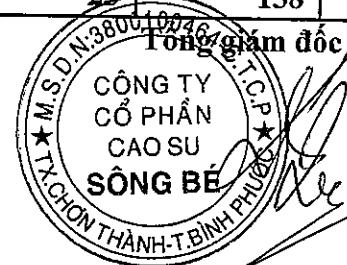
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		82.925.364.496	92.875.912.570	246.933.399.128	251.545.645.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		82.925.364.496	92.875.912.570	246.933.399.128	251.545.645.321
4. Giá vốn hàng bán	11		64.772.640.469	69.106.089.714	215.106.595.299	211.895.036.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.152.724.027	23.769.822.856	31.826.803.829	39.650.608.951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.830.385.427	11.218.575.952	18.343.076.587	14.303.977.309
7. Chi phí tài chính	22		1.136.989.146	0	5.288.662.528	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		112.700.000	113.400.000	226.107.000	187.090.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(14.758.452.072)	10.813.633.187	23.455.436.793	25.903.090.386
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25	30		41.491.872.380	24.061.365.621	21.199.674.095	27.864.405.874
11. Thu nhập khác	31		37.591.573.549	71.581.609.007	149.518.848.882	155.589.301.683
12. Chi phí khác	32		49.901.746.186	73.957.184.365	123.133.584.880	129.935.125.538
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(12.310.172.637)	(2.375.575.358)	26.385.264.002	25.654.176.145
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.181.699.743	21.685.790.263	47.584.938.097	53.518.582.019
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.783.565.400	2.777.137.053	8.384.977.259	9.786.359.404
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.398.134.343	18.908.653.210	39.199.960.838	43.732.222.615
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		79	23	138	130
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		79	23	138	130

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2023

Huỳnh Quang Vĩnh



Nguyễn Đông Dân

Huỳnh Quang Vĩnh

Ghi chú: Giá bán bình quân mù SVR3L/đồng/tấn: 35.765.503

(1) (*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần (tỷ lệ cổ tức): 1,38 %/năm

(2) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Mẫu số B03-DN

Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố 3, P.Minh Thành, TX.Chơn Thành, T.Bình Phước (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mã số thuế: 3800 100 464

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (+)	01		361.785.282.024	407.949.226.045
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (-)	02		(70.274.072.602)	(207.046.838.796)
3. Tiền chi trả cho người lao động (-)	03		(105.400.938.923)	(104.421.174.951)
4. Tiền lãi vay đã trả (-)	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (-)	05		(13.435.228.635)	(7.700.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	06		32.957.175.612	82.991.502.878
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	07		(127.629.569.930)	(100.543.707.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.002.647.546	71.229.007.933
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (-)	21		(14.420.838.253)	(3.269.364.402)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (+)	22		40.539.947.791	2.410.211.672
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23		(84.000.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (+)	24		20.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26		27.844.000.000	3.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27		7.295.757.984	9.809.886.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.741.132.478)	(37.549.266.583)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (+)	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành (-)	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36		(10.581.505.615)	(26.498.968.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.581.505.615)	(26.498.968.277)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		64.680.009.453	7.180.773.073
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		156.213.171.705	149.032.398.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		220.893.181.158	156.213.171.705

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2023



Huỳnh Quang Vĩnh

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.



Nguyễn Đông Dân

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố 3, P.Minh Thành, TX.Chơn Thành, T.Bình Phước

Mã số thuế: 3800 100 464

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

(Mô hình công ty độc lập)

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG QUÝ IV NĂM 2022

(Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính)

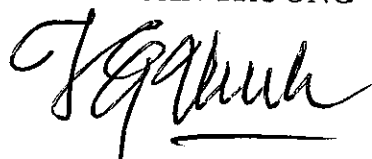
D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	5.618.139.255	5.718.139.255
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	0	0
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	0	0
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	813.961.920.000	813.961.920.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		D (đồng)	32.528.556.490	22.679.111.224
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	49.400.291.094	52.879.602.037
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	38.515.463.581	25.691.295.655
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	10.884.827.513	27.188.306.382
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	60.491.262.256	43.030.156.771
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	10.301.551.118	26.219.013.781
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	21.437.585.328	32.528.556.490
11. Tổng quỹ tiền lương		P (đồng)	88.755.086.840	128.456.093.909
12. Số lao động bình quân (người)		P (đồng)	1.091	1.071
13. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	81.352.050	119.940.330

Ghi chú:

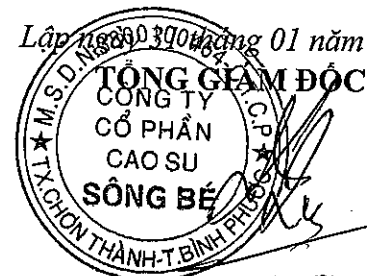
Báo cáo này nằm ngoài Báo cáo tài chính của Công ty. Công ty căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Quang Vĩnh

Lập ngày 30/12/2022



Nguyễn Đông Dân

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố 3, P.Minh Thành, TX.Chơn Thành, T.Bình Phước

Mã số thuế: 3800 100 464

Phụ lục số 06

Mẫu số 02

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
(Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Thông tin dự án			Tình hình tài sản và nguồn vốn						Kết quả hoạt động SXKD		Phân phối lợi nhuận			Ghi chú
	Tên Tập đoàn/ Tổng công ty (Cơ quan đại diện chủ sở hữu)	Tên doanh nghiệp/ dự án	Lĩnh vực	Tổng tài sản	Tổng nguồn vốn				Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận được chia của nhà đầu tư		Lợi nhuận chưa phân phối		
					Tổng nợ phải trả	Vốn chủ sở hữu					Lợi nhuận chuyển về nước	Để lại tái đầu tư			
						Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế						Lợi nhuận chưa phân phối	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1															
2															
3															

Ghi chú: (Công ty không có phát sinh dự án đầu tư ra nước ngoài)

- Cột: Nội dung**
Số 1: Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu; Tập đoàn, Tổng công ty tại Việt Nam
Số 2: Tên doanh nghiệp, dự án thành lập tại nước ngoài
Số 3: Lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài chính (danh sách kèm theo)
Số 4-9: Số dư tại thời điểm báo cáo
Số 10-14: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Quang Vĩnh

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Đông Dân

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: Đường ĐT751, tổ 8, khu phố 3, P.Minh Thành, TX.Chơn Thành, T.Bình Phước

Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý IV năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 01. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần - Nhà nước sở hữu 65% vốn điều lệ.
- 02. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất nông nghiệp.
- 03. Ngành nghề kinh doanh:** (1) Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
(2) Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129); (3) Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
(4) Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013); (5) Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669); (6) Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511); (7) Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311);
(8) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810);
(9) Xây dựng nhà không ở (mã ngành 4102); (10) Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212);
(11) Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752);
(12) Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110);
(13) Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810); (14) Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700); (15) Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811); (16) Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821); (17) Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321); (18) Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221); (19) Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222); (20) Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118); (21) Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 4299); (22) Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392); (23) Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395); (24) Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661); (25) Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145); (26) Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146); (27) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933); (28) Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210); (29) Đại lý du lịch (mã ngành 7911); (30) Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912); (31) Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990); (32) Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ (mã ngành 1610); (33) Sản xuất đồ gỗ xây dựng (mã ngành 1622); (34) Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (mã ngành 1629); (35) Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (mã ngành 3100); (36) Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mã ngành 4649); (37) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mã ngành 4659); (38) Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mã ngành 4663); (39) Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (mã ngành 8299)

04. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Công ty hoạt động theo: Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Quyết định số 34/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 04/7/2022 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cao su Sông Bé.
- Số liệu kế toán tại ngày 01/01/2022 được điều chỉnh theo: Báo cáo kiểm toán độc lập số 2104/22/BCKT/AUD-VVALUES ngày 21/3/2022 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt; Biên bản kiểm tra ngày 19/08/2022 và Quyết định số /QĐ-CT ngày /08/2022 của Cục Thuế tỉnh về kết quả kiểm tra thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước năm 2020 và 2021 Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 566/UBND-TH ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh về việc ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển năm 2022 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 513/UBND-KGVX ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh về việc tiếp nhận quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 và kế hoạch lao động, tiền lương năm 2022 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 1337/UBND-TH ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh về việc ý kiến về phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, mức cổ tức, báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé. Công văn số 1338/UBND-TH ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh về việc ý kiến về đề nghị của Người đại diện vốn nhà nước tại Công ty cổ phần cao su Sông Bé tại Công văn số 05/CSSB-NĐD ngày 21/3/2022.

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Không có.
- Danh sách các công ty liên doanh: Không có.
- Danh sách các công ty liên kết: Không có.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Nông trường nghĩa trung (NT), Nông trường bù đắp (BD), Nông trường lộc thanh (LT), Nhà máy chế biến mủ cao su (NM), Phòng quản lý chất lượng (CL).

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Thông tin trên Báo cáo tài chính được so sánh kỳ này với cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành doanh nghiệp đang áp dụng.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung - chương trình kế toán trên máy vi tính theo quy định.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (doanh nghiệp hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam : Không có.

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Không có.

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền:

Lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đang vay tại các ngân hàng thương mại.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được chuyển đổi ra đồng tiền Việt Nam căn cứ vào tỷ giá mua của ngân hàng Agribank chi nhánh Tân Thành, ngân hàng Sacombank chi nhánh Chơn Thành tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh: Không có.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến dưới ba tháng; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên ba tháng đến dưới một năm; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên một năm. Giá trị ghi sổ là giá gốc. Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được là hợp đồng tiền gửi. Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Các khoản cho vay: Không có.
- Đầu tư vào công ty con: Không có.
- Đầu tư vào công ty liên doanh: Không có.
- Đầu tư vào công ty liên kết: Không có.
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Mua trái phiếu dài hạn ngân hàng Agribank số tiền 8 tỷ, kỳ hạn 7 năm, tiền gốc trái phiếu trả vào năm thứ 7, tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu của Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank cộng với biên độ 1,2%-1,3%/năm.
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có.

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ phải thu.
- Phân loại các khoản nợ phải thu: Phải thu khách hàng; Phải thu khác; Phải thu tạm ứng nội bộ.
- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ phải thu.
- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Không có.
- Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Có trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng hoá, thành phẩm mù cao su tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng hóa, thành phẩm mù cao su tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình: Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.
- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Khấu hao TSCĐ hữu hình: Theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính: Máy móc, thiết bị động lực (nhóm A) từ 6 đến 15 năm; Máy móc, thiết bị công tác (nhóm B) từ 6 đến 15 năm; Thiết bị và phương tiện vận tải (nhóm D) từ 6 đến 10 năm; Dụng cụ quản lý (nhóm E) từ 3 đến 8 năm; Nhà cửa, vật kiến trúc (nhóm G) từ 6 đến 25 năm.

- Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm:
Năm 01 = 2,5%; Năm 02 = 2,8%; Năm 03 = 3,5%; Năm 04 = 4,4%; Năm 05 = 4,8%; Năm 06 = 5,4%;
Năm 07 = 5,4%; Năm 08 = 5,1%; Năm 09 = 5,1%; Năm 10 = 5,0%; Năm 11 = 7,0%; Năm 12 = 6,6%;
Năm 13 = 6,2%; Năm 14 = 5,9%; Năm 15 = 5,5%; Năm 16 = 5,4%; Năm 17 = 5,0%; Năm 18 = 5,0%;
Năm 19 = 5,2%; Năm 20 = 5,2% và được trích cho đến hết.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư: Không có.

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC):

- Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) đầu tư trồng chuỗi chuyên canh cây mô ứng dụng công nghệ cao với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phát triển Đông Bắc.

- Thời gian thực hiện của Hợp đồng BCC là 10 năm kể từ ngày ký Hợp đồng ngày 15/9/2019.

- Công ty quy hoạch diện tích 269,91566ha tại Nông trường nghĩa trung (khu vực nha bích) để hợp tác với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phát triển Đông Bắc trồng chuỗi cây mô theo hình thức liên kết đầu tư. Phân chia lợi nhuận: Công ty hưởng lợi nhuận sau thuế TNDN là 30 triệu đồng/ha/năm kể từ ngày ký Hợp đồng đến thời điểm kết thúc Hợp đồng với Công ty TNHH TMDV Phát triển Đông Bắc.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không có.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước: Phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoặc niên độ kế toán sau.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn công cụ và dụng cụ phục vụ cho sản xuất và văn phòng phân bổ không quá 12 tháng; Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất phân bổ không quá 24 tháng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước một lần: theo thời hạn Giấy chứng nhận QSD đất.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa-Nghị định 140: 3 năm.

- Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phân loại nợ phải trả: Nợ ngắn hạn từ một năm trở xuống. Nợ dài hạn trên một năm trở lên.

- Theo dõi nợ phải trả với từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.

- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Lập dự phòng nợ phải trả: Không có.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Không có.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Được ghi nhận khi chắc chắn về khoản chi phí chưa chi trong kỳ nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, khoản chi phí này sẽ được chi trong niên độ kế toán sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không có.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có.

64-1
Y
IN
U
BÉ
F.B/W

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Thặng dư vốn cổ phần: Không có.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi: Không có.

- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán ở thời điểm cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ; Điều 18 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Điều 73 Quyết định số 34/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 04/7/2022 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cao su Sông Bé;

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu sau:

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

+ Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo số tiền thu được và số tiền tạm xác nhận của chủ đầu tư do công trình chưa được nghiệm thu và quyết toán: Không có.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác: Được ghi nhận các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu: Không có.

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán: Không có.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo: Được ghi nhận đầy đủ.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: Được ghi nhận đầy đủ.

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành: 20%.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không có.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Không có.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán Đơn vị tính : đồng

01. Tiền	Số cuối năm 2022		Số đầu năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền việt nam				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.868.610.282		5.665.160.941	
- Tiền gửi ngân hàng từ 3 tháng trở xuống	14.524.570.876		30.548.010.764	
- Tiền gửi ngân hàng từ 3 tháng trở xuống	201.500.000.000		120.000.000.000	
Cộng	220.893.181.158		156.213.171.705	

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm 2022		Số đầu năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	0	0	0	0
- Tổng giá trị trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: Không có.
- + Về số lượng: Không có.
- + Về giá trị: Không có.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm 2022		Số đầu năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng từ 6 tháng trở xuống	90.000.000.000	90.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Trái phiếu	90.000.000.000	90.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
	0	0	0	0
b2) Dài hạn				
- Trái phiếu mua có kỳ hạn, tiền cho vay	32.000.000.000	32.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng 12 tháng trở lên	32.000.000.000	32.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
Cộng	122.000.000.000	122.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Số cuối năm 2022		Số đầu năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng	0	0	0	0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết trong năm: Không có.
- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết trong năm: Không có.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do: Không có.

03. Phụ thu của khách hàng	Số cuối năm 2022		Số đầu năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17.955.276.265	0	29.322.419.335	19.490.800.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	17.955.276.265	0	29.322.419.335	19.490.800.000
+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	0	0	0	0
+ NM013 Cty cổ phần Lâm Việt	14.255.276.265	0	1.478.419.335	0
+ NM014 Cty TNHH DVTM Nguyễn Thái Dương	3.700.000.000	0	0	0
+ NM035 Cty CP BOT quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư	0	0	27.844.000.000	19.490.800.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	0	0	0	0
	0	0	0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0	0	0
- Phải thu dài hạn của khách hàng	0	0	0	0
	0	0	0	0
- Trả trước cho người bán dài hạn	0	0	0	0
	0	0	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	17.955.276.265		29.322.419.335	

04. Phải thu khác	Số cuối năm 2022		Số đầu năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	12.702.740.448	0	12.178.845.460	0
- Tạm ứng	1.498.482.895	0	1.483.675.786	0
- Tiền tính trước lãi tiền gửi ngân hàng	2.106.787.553	0	1.240.468.492	0
- Tiền lợi nhuận sau thuế BCC trồng chuỗi đông bắc	9.097.470.000	0	8.994.625.000	0
- Tiền thu chi hộ BHXH, BHYT, BHTN	0	0	460.076.182	0
b) Dài hạn	35.509.200.000	30.509.200.000	55.000.000.000	0
- Tiền chuyển hỗ trợ công ty BOT làm đường QL13	30.509.200.000	30.509.200.000	50.000.000.000	0
- Tiền góp vốn hợp đồng BCC trồng chuỗi đông bắc	5.000.000.000	0	5.000.000.000	0
Cộng	48.211.940.448	30.509.200.000	67.178.845.460	0

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Số cuối năm 2022		Số đầu năm 2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	0	0	0	0
b) Hàng tồn kho	0	0	0	0
c) Tài sản cố định	0	0	0	0
d) Tài sản khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

06. Nợ xấu	Số cuối năm 2022		Số đầu năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.618.139.255	5.618.139.255	5.718.139.255	5.718.139.255
+ Công an huyện Đồng Phú:	301.967.945	301.967.945	301.967.945	301.967.945
* Tiền nợ gốc phải thu	301.967.945	301.967.945	301.967.945	301.967.945
* Tiền lãi chậm thanh toán (khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015)				
+ Cty TNHH MTV Trí Dũng	2.884.908.710	2.884.908.710	2.984.908.710	2.984.908.710
* Tiền nợ gốc phải thu	2.884.908.710	2.884.908.710	2.984.908.710	2.984.908.710
* Tiền lãi chậm thanh toán (khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015)				
+ Cty CP SXXNK lâm sản TTCN UPEXIM	2.431.262.600	2.431.262.600	2.431.262.600	2.431.262.600
* Tiền nợ gốc phải thu	2.431.262.600	2.431.262.600	2.431.262.600	2.431.262.600
* Tiền lãi chậm thanh toán (khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015)				
Cộng	5.618.139.255	5.618.139.255	5.718.139.255	5.718.139.255

(i) Nợ phải thu khó đòi Công an huyện Đồng Phú: Là tiền lãi vay vốn trồng cao su phát sinh từ năm 2007, nhưng Công an huyện Đồng Phú chỉ trả tiền nợ gốc vốn vay, còn tiền lãi không có nguồn tiền thanh toán.

(ii) Nợ phải thu khó đòi Cty TNHH MTV Trí Dũng: Là tiền bán mù cao su tạp phát sinh từ năm 2013, nhưng đến nay Cty TNHH MTV Trí Dũng không trả hết nợ gốc và lãi chậm thanh toán tiền mua mù cao su tạp, Toà án đã thực hiện thủ tục phá sản doanh nghiệp Cty TNHH MTV Trí Dũng.

(iii) Nợ phải thu khó đòi Cty CP SXXNK LSTTCN Upexim: Là tiền bán mù cao su SVR3L phát sinh từ năm 2010, nhưng đến nay Cty CP SXXNK LSTTCN Upexim không trả hết nợ gốc và lãi chậm thanh toán tiền mua mù cao su SVR3L, Toà án đang xử lý vụ kiện để thu hồi hết tiền nợ và lãi Cty CP SXXNK LSTTCN Upexim.

07. Hàng tồn kho	Số cuối năm 2022		Số đầu năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu và vật liệu	0	0	0	0
- Công cụ và dụng cụ	0	0	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	0	0
- Thành phẩm mù cao su SVR3L	33.457.000.000	0	30.358.000.000	0
- Hàng hóa	0	0	0	0
Cộng	33.457.000.000	0	30.358.000.000	0

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Không có

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm 2022		Số đầu năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	0	0	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết từng công trình)	Số đầu năm 2022	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm 2022
- Công trình xây dựng cơ bản dở dang	0	5.668.320.603	5.668.320.603	0
- Vườn cây cao su KTCB bù đắp	1.115.346.307	1.014.474.078	432.496.519	1.697.323.866
- Vườn cây cao su KTCB lộc thanh	13.992.569.375	1.803.824.504	2.289.882.830	13.506.511.049
- Vườn cây cao su KTCB nha bích	23.925.867.349	3.965.995.675	7.152.614.326	20.739.248.698
- Vườn cây cao su KTCB nghĩa trung	2.118.552.196	759.752.265	0	2.878.304.461
- Rừng trồng cây keo lai bù đắp	0	103.704.558	0	103.704.558
- Rừng trồng cây keo lai lộc thanh	2.513.367.378	2.483.685.017	0	4.997.052.395
- Rừng trồng cây giá tỵ nha bích	2.073.009.939	1.021.164.376	0	3.094.174.315
- Trang trại nuôi heo nghĩa trung	0	4.107.156.814	0	4.107.156.814
Cộng	45.738.712.544	20.928.077.890	15.543.314.278	51.123.476.156

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
a) Nguyên giá							
a1) Số dư đầu năm	156.318.702.580	37.223.573.667	17.040.010.101	491.600.000	363.964.821.524		575.038.707.872
a2) Số tăng trong năm	3.753.791.511	0	1.914.529.092	0	9.540.982.887	0	15.209.303.490
- Mua sắm trong năm		0	1.914.529.092	0			1.914.529.092
- Đầu tư XDCB hoàn thành trong năm	3.753.791.511				9.540.982.887		13.294.774.398
- Tăng khác trong năm							0
a3) Số giảm trong năm	18.930.412.195	514.726.190	2.526.514.674	0	22.245.360.881	0	44.217.013.940
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	18.930.412.195	514.726.190	2.526.514.674	0	22.245.360.881		44.217.013.940
- Giảm khác trong năm (*)							0
a4) Số dư cuối năm	141.142.081.896	36.708.847.477	16.428.024.519	491.600.000	351.260.443.530	0	546.030.997.422
b) Giá trị hao mòn lũy kế							
b1) Số dư đầu năm	75.446.926.894	13.232.671.205	14.462.614.318	434.246.652	55.389.749.560		158.966.208.629
b2) Số tăng trong năm	18.145.610.884	4.426.127.252	1.442.218.631	57.353.348	19.014.238.458	0	43.085.548.573
- Khấu hao trong năm	18.145.610.884	4.426.127.252	1.442.218.631	57.353.348	19.014.238.458		43.085.548.573
- Tăng khác trong năm							0
b3) Số giảm trong năm	18.930.412.195	514.726.190	2.526.514.674	0	2.714.667.840	0	24.686.320.899
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	18.930.412.195	514.726.190	2.526.514.674	0	2.714.667.840		24.686.320.899
- Giảm khác trong năm (*)							0
b4) Số dư cuối năm	74.662.125.583	17.144.072.267	13.378.318.275	491.600.000	71.689.320.178	0	177.365.436.303
c) Giá trị còn lại							
c1) Tại ngày đầu năm	80.871.775.686	23.990.902.462	2.577.395.783	57.353.348	308.575.071.964	0	416.072.499.243
c2) Tại ngày cuối năm	66.479.956.313	19.564.775.210	3.049.706.244	0	279.571.123.352	0	368.665.561.119

Ghi chú: * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
a) Nguyên giá							
a1) Số dư đầu năm							0
a2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm							0
- Tăng khác trong năm							0
a3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)							0
- Giảm khác trong năm (*)							0
a4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
b) Giá trị hao mòn lũy kế							
b1) Số dư đầu năm							0
b2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm							0
- Tăng khác trong năm							0
b3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)							0
- Giảm khác trong năm (*)							0
b4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
c) Giá trị còn lại							
c1) Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
c2) Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú: * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không có.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định thuê tài chính khác	Cộng
a) Nguyên giá							
a1) Số dư đầu năm							0
a2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính trong năm							0
- Tăng khác trong năm							0
a3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính trong năm (*)							0
- Giảm khác trong năm (*)							0
a4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
b) Giá trị hao mòn lũy kế							
b1) Số dư đầu năm							0
b2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính trong năm							0
- Tăng khác trong năm							0
b3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính trong năm (*)							0
- Giảm khác trong năm (*)							0
b4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
c) Giá trị còn lại							
c1) Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
c2) Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú: * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không có.

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không có.

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Không có.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Số đầu năm 2022	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm 2022
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
a1) Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
a2) Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
a3) Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
b1) Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b2) Tồn thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b3) Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

* Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có

* Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: Không có

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không có

13. Chi phí trả trước	Số cuối năm 2022	Số đầu năm 2022
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	49.822.044	81.755.130
- Công cụ dụng cụ cho sản xuất và văn phòng	49.822.044	81.755.130
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	171.073.267.909	245.409.114.200
- Tiền thuê đất trả một lần nông trường bù đắp	158.800.602.181	162.610.647.529
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hoá	6.794.854.774	13.589.709.562
- Sửa chữa tài sản, nhà cửa, máy móc, thiết bị	5.477.810.954	2.292.716.235
- Tiền thuê đất KCN Becamex Bình Phước	0	66.916.040.874
Cộng	171.123.089.953	245.490.869.330

11/01/2023

14. Tài sản khác	Số cuối năm 2022	Số đầu năm 2022
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	450.446.896	216.196.831
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	450.446.896	216.196.831
- Tài sản ngắn hạn khác	0	0
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	0	0
- Tài sản dài hạn khác	0	0
Cộng	450.446.896	216.196.831

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm 2022		Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn từ 12 tháng trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng nông nghiệp CN Tân Thành	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng Sacombank CN Chơn Thành	0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn trên 12 tháng trở lên	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng nông nghiệp CN Tân Thành	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng Sacombank CN Chơn Thành	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay 2022			Năm trước 2021		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
- Từ 01 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 01 năm đến 05 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 05 năm	0	0	0	0	0	0
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Số cuối năm 2022		Số đầu năm 2022			
	Tiền gốc	Tiền lãi	Tiền gốc	Tiền lãi	Tiền gốc	Tiền lãi
- Vay	0	0	0	0	0	0
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

* Lý do chưa thanh toán: Không có

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có

16. Phải trả người bán	Số cuối năm 2022		Số đầu năm 2022	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn	5.206.525.713	5.206.525.713	3.361.106.022	3.361.106.022
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.343.129.977	2.343.129.977	2.363.973.333	2.363.973.333
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán dài hạn	11.627.302.382	11.627.302.382	11.627.302.382	11.627.302.382
- Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0	0	0
Cộng	19.176.958.072	19.176.958.072	17.352.381.737	17.352.381.737

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	0	0	0	0
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	0	0	0	0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 2022		Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số cuối năm 2022	
	phải thu	phải nộp			phải thu	phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp 5%	0	3.590.179.313	21.822.816.359	19.586.937.953	0	1.354.300.907
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp 10%	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	9.537.068.635	13.435.228.635	8.384.977.259	0	4.486.817.259
- Thuế thu nhập cá nhân	216.196.831	0	300.606.779	66.356.714	450.446.896	0
- Thuế tài nguyên	0	5.687.405	39.611.014	39.698.510	0	5.774.901
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	5.939.345.559	14.468.989.271	10.418.800.475	0	1.889.156.763
- Cổ tức vốn nhà nước nộp ngân sách tỉnh	0	10.301.551.118	10.301.551.118	10.884.827.513	0	10.884.827.513
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	3.370.921.291	122.459.080	18.692.670	0	3.267.154.881
Cộng	216.196.831	32.744.753.321	60.491.262.256	49.400.291.094	450.446.896	21.888.032.224

18. Chi phí phải trả	Số cuối năm 2022	Số đầu năm 2022
a) Ngắn hạn	26.032.446.140	45.877.094.829
- Tiền lương phải trả cho người lao động	9.523.285.001	45.782.094.829
- Tiền hỗ trợ xăng xe cho người lao động	2.483.360.000	0
- Tiền hỗ trợ hao mòn xe cho người lao động	1.241.680.000	0
- Tiền hỗ trợ điện thoại, chi phí khác người lao động	372.504.000	0
- Tiền hỗ trợ thưởng vượt sản lượng, thưởng tháng 13	11.747.843.139	0
- Tiền chế độ ăn giữa ca của người lao động	558.774.000	0
- Chi phí phải trả dự chi lãi tiền vay	0	0
- Chi phí phải trả các khoản trích trước	105.000.000	95.000.000
b) Dài hạn	0	0
Cộng	26.032.446.140	45.877.094.829

19. Phải trả khác	Số cuối năm 2022	Số đầu năm 2022
a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)	12.182.467.032	13.613.161.032
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Tiền đặt cọc, đấu thầu các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hoá	11.069.045.707	12.930.341.720
- Tiền cổ tức trả cho nhà đầu tư cá nhân	358.861.325	279.954.497
- Tiền thù lao thành viên HĐQT, Ban kiểm soát	754.560.000	359.040.000
- Tiền quỹ phòng chống thiên tai, bảo hiểm con người	0	43.824.815
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	8.000.000.000
- Tiền tạm ứng ngân sách trông cao su an sinh xã hội chưa quyết toán	0	8.000.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
Cộng	12.182.467.032	21.613.161.032

20. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm 2022	Số đầu năm 2022
a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	0	0
Cộng	0	0

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Số cuối năm 2022			Số đầu năm 2022		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	0	0	0	0	0	0
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu): Không có	0	0	0	0	0	0

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu năm

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong năm

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong năm

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong năm để chuyển đổi trái phiếu: Không có.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu: Không có.

- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm: Không có.
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư: Không có.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối năm

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.

f) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu): Không có

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá: Không có.
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác): Không có.
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành): Không có.
- Giá trị đã mua lại trong năm: Không có.
- Các thuyết minh khác: Không có.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)

Số cuối năm 2022

Số đầu năm 2022

0

0

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

0

0

Cộng

0

0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số cuối năm 2022

Số đầu năm 2022

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

0

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

0

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

0

0

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối năm 2022

Số đầu năm 2022

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

0

0

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần, Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu, Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản, Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển, Các khoản mục khác còn lại	Cộng
a1) Số dư đầu năm trước-2021	813.961.920.000	0	0	0	0	813.961.920.000
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước				43.732.222.615		43.732.222.615
- Tăng khác trong năm trước						0
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác trong năm trước				43.732.222.615		43.732.222.615
a2) Số dư đầu năm này-2022	813.961.920.000	0	0	0	0	813.961.920.000
- Tăng vốn trong năm này						0
- Lãi trong năm này				39.199.960.838		39.199.960.838
- Tăng khác trong năm này						0
- Giảm vốn trong năm này						0
- Lỗ trong năm này						0
- Giảm khác trong năm này				39.199.960.838		39.199.960.838
a3) Số dư cuối năm này-2022	813.961.920.000	0	0	0	0	813.961.920.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm 2022			Số đầu năm 2022		
	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	792.426.960.000	79.242.696	97,354%	792.426.960.000	79.242.696	97,354%
(1) Vốn Nhà nước	792.426.960.000	79.242.696	97,354%	792.426.960.000	79.242.696	97,354%
(2) Vốn Nhà đầu tư	21.534.960.000	2.153.496	2,646%	21.534.960.000	2.153.496	2,646%
Cộng	813.961.920.000	81.396.192	100,00%	813.961.920.000	81.396.192	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay 2022	Năm trước 2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.961.920.000	813.961.920.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.243.688.838	10.581.505.615

d) Cổ phiếu	Số cuối năm 2022	Số đầu năm 2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192	81.396.192
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192	81.396.192
+ Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	81.396.192
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192	81.396.192
+ Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	81.396.192
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu

e) Cổ tức	Số cuối năm 2022	Số đầu năm 2022
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	11.243.688.838	10.581.505.615
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	11.243.688.838	10.581.505.615
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	0	0

f) Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu năm 2022		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm 2022	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
- Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0
- Quỹ khen thưởng Người lao động	0	45.633.539.366	8.888.224.000	13.761.886.000	0	50.507.201.366
- Quỹ phúc lợi Người lao động	0	51.574.660.382	6.489.703.002	13.761.886.000	0	58.846.843.380
- Quỹ thưởng Người quản lý công ty	0	342.403.781	0	432.500.000	0	774.903.781
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	97.550.603.529	15.377.927.002	27.956.272.000	0	110.128.948.527

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: Không có.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)

Cộng

Năm nay 2022

Năm trước 2021

0

0

0

0

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Cộng

Năm nay 2022

Năm trước 2021

0

0

0

0

0

0

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp trong năm (*)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay 2022

Năm trước 2021

0

0

0

0

0

0

0

0

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn.

- Từ 01 năm trở xuống
- Trên 01 năm đến 05 năm
- Trên 05 năm

Số cuối năm 2022

Số đầu năm 2022

0

0

0

0

0

0

0

0

b) Tài sản nhận giữ hộ: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối năm.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối năm: Không có.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: Không có.

c) Ngoại tệ các loại: Công ty phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: Không có.

d) Kim khí quý, đá quý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: Không có.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi: Không có.

f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có.

30. Các thông tin khác do Công ty tự thuyết minh, giải trình: Không có.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (ĐVT: đồng)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay 2022	Năm trước 2021
- Doanh thu bán mủ cao su	246.933.399.128	251.545.645.321
+ <i>Doanh thu mủ thành phẩm đại điền 3L</i>	202.390.800.000	211.687.600.000
+ <i>Doanh thu mủ thành phẩm tiểu điền 3L</i>	28.661.500.000	20.643.600.000
+ <i>Doanh thu mủ cao su tạp và nước</i>	15.881.099.128	19.214.445.321
+ <i>Doanh thu mủ thành phẩm mua ngoài 3L</i>	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
- Doanh thu khác	0	0
Cộng	246.933.399.128	251.545.645.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm nay 2022	Năm trước 2021
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	0	0
3. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay 2022	Năm trước 2021
- Giá vốn hàng bán mủ cao su	215.106.595.299	211.895.036.370
+ <i>Giá vốn mủ thành phẩm đại điền 3L</i>	172.603.884.106	173.377.268.029
+ <i>Giá vốn mủ thành phẩm tiểu điền 3L</i>	28.789.490.440	22.201.288.568
+ <i>Giá vốn mủ cao su tạp và nước</i>	13.713.220.753	16.316.479.773
+ <i>Giá vốn mủ thành phẩm mua ngoài 3L</i>	0	0
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	0	0
- Giá vốn khác	0	0
Cộng	215.106.595.299	211.895.036.370
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay 2022	Năm trước 2021
- Doanh thu lãi tiền gửi và tiền cho vay	9.245.606.587	6.309.352.309
- Doanh thu hợp đồng BCC trồng chuối	9.097.470.000	7.994.625.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	18.343.076.587	14.303.977.309
5. Chi phí hoạt động tài chính		
	Năm nay 2022	Năm trước 2021
- Chi phí hoạt động tài chính (lãi vay)	0	0
- Chi phí hợp đồng BCC trồng chuối	5.288.662.528	0
- Chi phí hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	5.288.662.528	0
6. Thu nhập hoạt động khác		
	Năm nay 2022	Năm trước 2021
- Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	1.654.394.595	0
- Thu nhập khác nhượng bán và thanh lý tài sản	40.539.947.791	0
- Thu nhập chuyên nhượng quyền thuê đất KCN Becamex	107.324.506.496	155.589.301.683
Cộng	149.518.848.882	155.589.301.683
7. Chi phí hoạt động khác		
	Năm nay 2022	Năm trước 2021
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	35.566.069.977	27.562.750.507
- Chi phí khác nhượng bán và thanh lý tài sản	20.214.055.829	1.435.263.881
- Chi phí chuyên nhượng quyền thuê đất KCN Becamex	66.916.040.874	100.529.271.150
- Chi phí không tính thuế thu nhập doanh nghiệp	437.418.200	407.840.000
Cộng	123.133.584.880	129.935.125.538

T
H
S
Đ

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay 2022	Năm trước 2021
a) Chi phí bán hàng	226.107.000	187.090.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.087.000	169.284.000
- Chi phí bằng tiền khác	34.020.000	17.806.000
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.455.436.793	25.903.090.386
- Chi phí nhân viên quản lý	8.026.606.141	9.937.309.207
- Chi phí vật liệu quản lý	422.835.801	232.614.813
- Chi phí đồ dùng văn phòng	522.779.825	618.838.572
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.891.539.512	2.618.269.584
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	452.694.766	938.915.811
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	827.071.094	777.368.362
- Chi phí bằng tiền khác	11.311.909.654	10.779.774.037
Cộng	23.681.543.793	26.090.180.386

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo yếu tố	Năm nay 2022	Năm trước 2021
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	70.956.499.526	44.468.118.342
- Chi phí nhân công	100.539.166.012	130.505.887.426
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.085.548.573	44.147.268.340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.013.339.095	67.704.467.166
- Chi phí bằng tiền khác	11.345.929.654	10.797.580.037
Cộng	249.940.482.860	297.623.321.311
(1) Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	70.956.499.526	44.468.118.342
(2) Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp	92.512.559.871	120.568.578.219
(3) Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung	62.789.879.670	106.496.444.364
(4) Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng	226.107.000	187.090.000
(5) Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.455.436.793	25.903.090.386
Cộng	249.940.482.860	297.623.321.311

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay 2022	Năm trước 2021
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	47.584.938.097	53.518.582.019
(2) Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN để xác định LN chịu thuế	(5.660.051.800)	(4.586.785.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	3.437.418.200	3.407.840.000
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	41.898.200	48.800.000
+ Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	395.520.000	359.040.000
+ Dự phòng chi phí Thuế, Kiểm toán, Thanh tra xuất toán	3.000.000.000	3.000.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	9.097.470.000	7.994.625.000
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp đồng BCC trồng chuối	9.097.470.000	7.994.625.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận khác	0	0
(3) Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	41.924.886.297	48.931.797.019
(4) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
(5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.384.977.259	9.786.359.404

11. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm nay 2022	Năm trước 2021
* Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.199.960.838	43.732.222.615
(1) Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi Người lao động công ty	27.523.772.000	32.802.237.000
(2) Trích quỹ thưởng Người quản lý công ty	432.500.000	348.480.000
(3) Lợi nhuận trả cổ tức trên cổ phiếu	11.243.688.838	10.581.505.615
- Trả cổ tức vốn Nhà nước nộp ngân sách tỉnh	10.884.827.513	10.301.551.118
- Trả cổ tức vốn Nhà đầu tư	358.861.325	279.954.497
(4) Vốn điều lệ bình quân trong năm	813.961.920.000	813.961.920.000
(5) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	81.396.192 cổ phiếu	81.396.192 cổ phiếu
(6) Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm	138 đồng/cổ phiếu	130 đồng/cổ phiếu

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (ĐVT: đồng)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
	Năm nay 2022	Năm trước 2021
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0
Cộng	0	0
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
	Năm nay 2022	Năm trước 2021
Cộng	0	0
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
	Năm nay 2022	Năm trước 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	0
Cộng	0	0
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
	Năm nay 2022	Năm trước 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	0
Cộng	0	0

VIII. Những thông tin khác (đơn vị tính: đồng)

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có.
- Thông tin về các bên liên quan

	Năm nay 2022	Năm trước 2021
- Tiền lương Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	2.660.000.000	2.551.564.909
- Tiền thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	0	358.349.000
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	395.520.000	359.040.000
- Cổ tức nhận được Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	0	0
Cộng	3.055.520.000	3.268.953.909
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): Không có.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có.
- Thông tin về hoạt động liên tục: Hoạt động của Công ty liên tục từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
- Những thông tin khác (3): Không có.

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2023

(Chữ ký Kế toán trưởng)

Tổng giám đốc

(Chữ ký Tổng giám đốc)
 Nguyễn Đông Dân

Huỳnh Quang Vinh

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.